

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/Ng **1596**/2025/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 13/10/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,900	4.49%
2	CTG	900	1.69%
3	DCM	100	0.12%
4	DGC	200	0.64%
5	DIG	600	0.44%
6	DPM	300	0.25%
7	EIB	1,600	1.46%
8	FPT	1,600	5.23%
9	FRT	100	0.49%
10	GEX	700	1.33%
11	GMD	400	0.93%
12	HCM	800	0.74%
13	HDB	2,900	3.14%
14	HPG	4,700	4.73%
15	HSG	500	0.32%
16	IDC	200	0.26%
17	KBC	600	0.73%
18	KDH	700	0.77%
19	LPB	3,100	5.44%
20	MBB	4,500	4.20%
21	MSB	2,400	1.12%
22	MSN	800	2.29%



23	MWG	1,200	3.35%
24	NLG	300	0.41%
25	PDR	500	0.40%
26	PLX	100	0.12%
27	PNJ	300	0.87%
28	POW	600	0.30%
29	PVD	300	0.22%
30	PVS	200	0.22%
31	SAB	100	0.16%
32	SHB	3,600	2.20%
33	SHS	900	0.81%
34	SSB	1,700	1.12%
35	SSI	1,500	2.08%
36	STB	2,000	4.11%
37	TCB	4,300	5.76%
38	TPB	1,600	1.07%
39	VCB	1,000	2.18%
40	VCG	400	0.38%
41	VCI	400	0.59%
42	VHM	1,300	5.44%
43	VIB	2,200	1.52%
44	VIC	1,700	11.10%
45	VJC	300	1.36%
46	VND	1,200	0.97%
47	VNM	900	1.91%
48	VPB	4,800	5.24%
49	VPI	100	0.20%
50	VRE	1,000	1.37%
I	Chứng khoán/Stock	2,830,575,000	96.30%
II	Tiền/Cash(VND)	108,744,081	3.70%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,939,319,081	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,830,575,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,939,319,081
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	108,744,081

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	40,700	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	43,550	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	23,650	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	64,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	ACB	26,950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	39,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	20,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 13/10/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 10/10/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29,200.00	29,200.00	0.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	146,965,954,061.00	144,410,909,331.00	2,555,044,730.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,939,319,081.00	2,888,218,186.00	51,100,895.00
của 1 CCQ/ per Share	29,393.19	28,882.18	511.01
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,352.79	3,307.34	45.45

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/10/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 09/10/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative 



Phó Tổng Giám đốc